

Bản án số: 52/2017/DS-PT
Ngày 01-12-2017
*V/v Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử
dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiên.

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Sớm

Ông Nguyễn Văn Sinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Lê Thế Nhơn -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 12 năm 2017, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2017/TLPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2017 về
“*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2017
của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2017/QĐ-PT ngày
31 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Minh H; cùng địa
chỉ: Thôn K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông C, bà H có mặt.

2. Bị đơn: Ông T và bà H; cùng địa chỉ: Thôn P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh
Gia Lai. Ông T, bà H có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Thị T1; địa
chỉ: Đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Bà T1 vắng mặt và có đơn đề nghị
xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông T2; địa chỉ: Thôn 2, thị
trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Ông T2 đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T2:

- Bà N; địa chỉ: Thôn 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà N có mặt.

- Bà T3; địa chỉ: Thôn 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà T3 có
mặt.

- Bà T4; địa chỉ: Thôn 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà T4 có
mặt.

- Bà T5; địa chỉ: Thôn 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà T5 có mặt.
- Ông T6; địa chỉ: Thôn 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông T6 có mặt.
- Ông N1; địa chỉ: Thôn 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (ông N1 đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N1: Bà A; địa chỉ: Thôn 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà A có mặt.

Bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6 cùng ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng (theo giấy ủy quyền ngày 24-8-2015 và giấy ủy quyền ngày 25-8-2015).

4. Người phiên dịch tiếng Ba Na: Bà Nay H1 – Cán bộ phụ nữ thôn 4, xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn là ông T và bà H, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2 là bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6 và bà A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Minh H trình bày:

Ngày 24-9-1995, ông C và bà H có lập hợp đồng trồng cà phê với phương thức sang nhượng đất với bị đơn là ông T, ông T2 và bà N (ông T2, bà N là cha mẹ ruột của ông T, hiện nay ông T2 đã chết) với diện tích đất là 02 ha (lúc đó các bên không đo đạc cụ thể mà chỉ áng chừng); đất có tứ cận: Đông giáp đường xe bò và đất của ông T2; Tây giáp đất của ông C1; Bắc giáp đất của ông N2; Nam giáp cao su, thuộc cánh đồng nước chảy R. Theo thỏa thuận tại hợp đồng ngày 24-9-1995 thì ông T dẫn ông C ra chỉ ranh giới lô đất cho ông C, để ông C có trách nhiệm dọn phát, đào lỗ, cây giống, phân bón, nước tưới, chăm sóc. Trong số diện tích này, ông C sẽ cắt với diện tích là 02 sào tương đương với 200 cây cà phê để cho ông T canh tác nuôi cha T2. Sau khi cắt xong 200 cây thì số diện tích đất và số cây cà phê còn lại sẽ thuộc quyền sở hữu vĩnh viễn của ông C. Ngày 04-6-1997, ông Nguyễn Văn C được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 620673 với diện tích là 30.000m² tại thôn 4, xã H, huyện M, tỉnh Gia Lai. Đến ngày 25-5-1998, các bên đã thỏa thuận lập biên bản chia số lượng cà phê, chấp nhận cho ông C canh tác khoảng đất nói trên với phương thức là ông C chia cho ông T với số lượng cà phê là 200 cây tương đương 02 sào. Sau 03 năm hai bên ông C thống nhất với ông T và ông T2 là ông C chia cho ông T 05 hàng cà phê, một hàng khoảng 40 cây, có sự chứng kiến và chữ ký của Già làng, Thôn trưởng, cha T2, chú L vào biên bản thỏa thuận này.

Ngày 06-11-2013, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 104916 cho ông C và bà H với diện tích là 28.006m², ông C, bà H canh tác trên diện tích này từ đó cho đến nay. Từ năm 1998 cho đến năm 2010, diện tích đất và cà phê được chia, phần ai nấy canh tác, không ai nói gì, cũng không có ai tranh chấp. Đến năm 2013, ông T2 và ông T đến nhà ông C xin thêm 04 hàng cà phê khoảng 1 sào 6, tương đương với 169 cây cà phê. Vợ

chồng ông C vì tình cảm nên đã cho ông T thêm 4 hàng cà phê để nuôi cha T2. Tổng cộng ông C chia cho ông T 09 hàng cà phê tương đương với 3 sào 6 và trên đất có 09 hàng cà phê này ông T đã sử dụng, canh tác, chăm bón và thu hoạch cà phê hàng năm và cũng không có tranh chấp gì.

Ngày 15-7-2014, ông T tự dẫn bà con của ông và con của ông T2 ra chiếm giữ 06 hàng cà phê (là 240 cây cà phê), tương đương với diện tích đất là 02 sào 4 của ông C và cấm mốc, canh tác, thu hoạch cho đến nay. Sự việc này đã được UBND cấp xã và UBND huyện Đ giải quyết nhiều lần nhưng không thành.

Nay ông C và bà H yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà H và những người thừa kế quyền nghĩa vụ là bà N (là vợ của ông T2) và các con của ông T2 là T3, T4, T5, T6 phải trả lại cho ông C và bà H diện tích đất là 2 sào 4 và trên đất có trồng số cà phê là 240 cây cà phê trồng từ năm 1995 cho đến nay, địa chỉ lô đất tại thôn 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn là ông T và bà H trình bày:

Vào năm 1995, tự ông C lên nhà cha ông T là ông T2 và ông C có hợp đồng bằng miệng với nhau, là ông T2 có đất với diện tích 3 ha, còn ông C chịu cây giống, phân bón, nước tưới và chăm sóc; đến 03 năm thì chia đôi mỗi người một nửa là 1,5 ha. Đến năm 1998, ông C chia cho ông T 2 sào tương đương với 200 cây cà phê và có viết vào biên bản ngày 19-5-1998 và các bên đã ký vào biên bản. Năm 2013, ông T2 có xin thêm 10 hàng cà phê và bảo ông T cắt cành và tưới nước, cấm mốc; chăm bón thu hoạch hàng năm, nhưng ông C không đồng ý và chỉ cho thêm 04 hàng cà phê, tương đương với 160 cây cà phê. Hiện nay gia đình ông T đã canh tác 09 hàng cà phê tương đương với 3.609,08m² từ đó cho đến nay. Ông C chưa tách bì đồ cho gia đình ông T.

Do vậy, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông bà trả lại diện tích đất là 2 sào 4 và trên đất có trồng số cà phê là 240 cây, thì gia đình ông bà không đồng ý.

Ngày 03-11-2015, ông T có đơn phản tố yêu cầu ông C và bà H phải cắt trả lại cho gia đình ông diện tích là 1,5 ha đất và số cà phê trên đất đã trồng từ năm 1995 cho đến nay vì ông C đã giả mạo giấy tờ làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai quyết định:

Áp dụng Điều 697, 698, 699, 700, 701, 702 và Điều 164 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 500, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Minh H.

Buộc ông T, bà H; bà N (là vợ ông T2) và các con của ông T2) là bà T3, bà T4, bà T5 và ông T6 phải trả lại cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Minh H diện tích đất là 2.410 m² tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 33, trên đất có 252 cây cà phê trồng vào năm 1995, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường bờ lô dài 18,7m;

Phía Tây giáp đường bờ lô dài 18,7m;

Phía Nam giáp đất ông C, bà H dài 127,9m;

Phía Bắc giáp đất ông Đông, và đất của ông C cho ông T dài 130,6m.

Địa chỉ thửa đất tại: Thôn 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP104916, do UBND huyện Đ cấp ngày 6-11-2013, đứng tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Minh H).

Công nhận toàn bộ diện tích đất 3.609,08 m² và tài sản trên đất gồm 396 cây cà phê trồng năm 1995, giữa ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H với ông T và bà H. Đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường bờ lô dài 27,3m;

Phía Tây giáp đường bờ lô dài 27,3m;

Phía Nam giáp đất ông C dài 130,6m;

Phía Bắc giáp đất ông Đ1 dài 136m.

Địa chỉ thửa đất tại: Thôn 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Minh H, tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 33).

Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Minh H phải tách quyền sử dụng đất cho ông T, bà H theo quy định của pháp luật.

Bác một phần yêu cầu phân tố của ông T, bà H, bà N (là vợ ông T2) và (các con của ông T2) là bà T3, bà T4, bà T5 và ông T6 về việc đòi lại diện tích đất là 7.980,32 m² và trên đất trồng 752 cây cà phê trồng năm 1995, có tứ cận:

Phía Đông giáp đường bờ lô dài 64,05m;

Phía Tây giáp đường bờ lô dài 64,05m;

Phía Nam giáp đất của ông C dài 118,8m;

Phía Bắc giáp đất của ông C dài 118,8m;

Địa chỉ thửa đất tại: Thôn 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 5 năm 2017, bị đơn là ông T và bà H, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2 là bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6 và bà A kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận như sau:

Ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6 và bà A được quyền sử dụng diện tích 10.000m² đất và được sở hữu 1.100 cây cà phê với trồng năm 1995 trên đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33 tại thôn 4, xã H huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là thôn 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 104916 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 6-11-2013 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H; đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất có chiều dài 77,54 m;

Phía Tây giáp đường đất có chiều dài 77,99 m;

Phía Nam giáp đất còn lại của ông C, bà H có chiều dài 121,2m;

Phía Bắc giáp đất bà N3 có chiều dài 136 m;
Tổng giá trị đất và cà phê trên diện tích 10.000m² đất là 940.000.000 đồng.

- Trong diện tích 10.000m² đất và 1.100 cây cà phê với nói trên bao gồm:
+ 3.609,08m² đất và 396 cây cà phê với trồng năm 1995 (tương đương 9 hàng cây cà phê) mà ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H đã giao cho ông T, bà H vào năm 1998 và năm 2013; đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất có chiều dài 27,3 m;

Phía Tây giáp đường đất có chiều dài 27,3 m;

Phía Nam giáp đất ông C, bà H có chiều dài 130,6m;

Phía Bắc giáp đất bà N3 có chiều dài 136 m;

Hiện nay ông T, bà H đang quản lý, sử dụng 3.609,08m² đất và 396 cây cà phê với trồng năm 1995 nêu trên.

+ 6.390,92 m² đất và 704 cây cà phê với trồng năm 1995 ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H đồng ý giao thêm cho ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6 và bà A cho đủ 10.000m²; đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất có chiều dài 50,24 m;

Phía Tây giáp đường đất có chiều dài 50,69 m;

Phía Nam giáp đất ông C, bà H có chiều dài 121,2m;

Phía Bắc giáp đất ông C, bà H đã cho ông T, bà H có chiều dài 136 m;

Hiện nay ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H đang quản lý, sử dụng 6.390,92 m² đất và 704 cây cà phê với trồng năm 1995 nêu trên. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H có nghĩa vụ giao 6.390,92 m² đất và 704 cây cà phê với trồng năm 1995 nêu trên cho ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6 và bà A vào ngày 26 tháng 12 năm 2017.

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H có nghĩa vụ tách bì để ông T, bà H đứng tên đại diện đối với diện tích 10.000m² đất nói trên.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm: Các đương sự thỏa thuận ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản lần thứ nhất (ngày 19-12-2014) là 3.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H đã nộp đủ; ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản lần thứ hai (ngày 08-12-2015) là 5.000.000 đồng; ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A đã nộp đủ.

Tiền án phí dân sự sơ thẩm là 40.200.000 đồng (36.000.000 đồng + 3% x 140.000.000 đồng), các đương sự thỏa thuận ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H chịu 20.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A chịu 20.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm là 4.000.000 đồng, các đương sự thỏa thuận mỗi bên chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm. Do ông Nguyễn Văn C đã nộp đủ 4.000.000 đồng nên ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A phải trả lại cho ông Nguyễn Văn C 2.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lý trên,

Căn cứ Điều 148, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6 và bà A được quyền sử dụng diện tích 10.000m² đất và được sở hữu 1.100 cây cà phê vối trồng năm 1995 trên đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33 tại thôn 4, xã H, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là thôn 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 104916 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 6-11-2013 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H; đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất có chiều dài 77,54 m;

Phía Tây giáp đường đất có chiều dài 77,99 m;

Phía Nam giáp đất còn lại của ông C, bà H có chiều dài 121,2m;

Phía Bắc giáp đất bà N3 có chiều dài 136 m;

- Trong diện tích 10.000m² đất và 1.100 cây cà phê vối nói trên bao gồm:

+ 3.609,08m² đất và 396 cây cà phê vối trồng năm 1995 (tương đương 9 hàng cây cà phê) mà ông Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Minh H đã giao cho ông T, bà H vào năm 1998 và năm 2013; đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất có chiều dài 27,3 m;

Phía Tây giáp đường đất có chiều dài 27,3 m;

Phía Nam giáp đất ông C, bà H có chiều dài 130,6m;

Phía Bắc giáp đất bà N3 có chiều dài 136 m;

Hiện nay ông T, bà H đang quản lý, sử dụng 3.609,08m² đất và 396 cây cà phê vối trồng năm 1995 nêu trên.

+ 6.390,92 m² đất và 704 cây cà phê vối trồng năm 1995 ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H đồng ý giao thêm cho ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6 và bà A cho đủ 10.000m²; đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất có chiều dài 50,24 m;

Phía Tây giáp đường đất có chiều dài 50,69 m;

Phía Nam giáp đất ông C, bà H có chiều dài 121,2m;

Phía Bắc giáp đất ông C, bà H đã cho ông T, bà H có chiều dài 136 m;

Hiện nay ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H đang quản lý, sử dụng 6.390,92 m² đất và 704 cây cà phê vối trồng năm 1995 nêu trên. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H có nghĩa vụ giao 6.390,92 m² đất và 704 cây cà phê vối trồng năm 1995 nêu trên cho ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6 và bà A vào ngày 26 tháng 12 năm 2017.

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H có nghĩa vụ tách bì để ông T, bà H đứng tên đại diện đối với diện tích 10.000m² đất nói trên.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản lần thứ nhất (ngày 19-12-2014) là 3.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H đã nộp đủ; ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản lần thứ hai (ngày 08-12-2015) là 5.000.000 đồng; ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu 20.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 1.800.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001637 ngày 13-10-2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H còn phải nộp 18.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A phải chịu 20.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 24.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp theo biên lai số 0002000 ngày 6-10-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả cho ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A số tiền chênh lệch là 3.900.000 đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm: Buộc ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A phải trả lại cho ông Nguyễn Văn C 2.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông T, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo

biên lai số 0002309 ngày 23-5-2017 và biên lai số 0002332 ngày 10-7-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002328 ngày 23-6-2017 và biên lai số 0002333 ngày 10-7-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Bà T3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002330 ngày 23-6-2017 và biên lai số 0002336 ngày 10-7-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Bà T5 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002326 ngày 23-6-2017 và biên lai số 0002338 ngày 10-7-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Bà T4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002329 ngày 23-6-2017 và biên lai số 0002337 ngày 10-7-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ông T6 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002325 ngày 23-6-2017 và biên lai số 0002334 ngày 10-7-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Bà A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002327 ngày 23-6-2017 và biên lai số 0002331 ngày 10-7-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ông T bà H, bà N, bà T3, bà T4, bà T5, ông T6, bà A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Văn Hiên

